PHỤ LỤC

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ HƯNG MỸ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số:637 /BC-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân xã Hưng Mỹ)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026	So sánh % (Thực hiện 9 tháng /Kế hoạch 2026)	Ước thực hiện quý IV/2026	Ước thực hiện cả năm 2026	So sánh % (Ước thực hiện năm 2026/KH năm 2026)
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Sản xuất nông nghiệp**							
-	Diện tích gieo sạ lúa	Ha	300	150,4	50,13%	-	150,4	50,13%
-	Diện tích lúa tôm, cá	Ha	6,655	6.655	100	-	6.655	100
-	Năng suất lúa	Tấn						
-	Tổng sản lượng lúa	Tấn						
2	**Nuôi trồng thủy sản**							
-	Tổng diện tích nuôi, trong đó:							
+	*Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến*	Ha	6.304	6.304	100%	-	6.304	100%
+	*Diện tích nuôi cá và thủy sản khác*	Ha	4	4	100%	-	4	100%
-	Tổng sản lượng, trong đó:	Tấn	14.493	13.321	91,91%	1.256	14.980	103,36%
+	*Sản lượng tôm*	Tấn	9.440	8.671	91,85%	1.092	9.763	103,40%
+	*Sản lượng cua*	Tấn						
+	*Thủy sản khác*	Tấn	5.053	4.650	92,02%	164	5.217	104,31%
3	**Chăn nuôi**							
-	Tổng đàn gia cầm	Con	101.000	80.138	79,34%	25.251	105.389	104,35%
-	Tổng đàn heo xuất chuồng	Con	6.790	5.374	79,15%	1.698	7.072	104,15%
4	**Xây dựng cơ bản**							
-	Lộ giao thông	m	46.000	37.382	81%	8.618	46.000	100%
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%						
5	**Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công**	%	35.000	27.350	78%	7.650	35.000	100%
6	**Môi trường**							
	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	%	93	91,0	97,85%	0,2	93	100%
7	**Tỷ lệ dân số sử dụng nước**	%						

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026	So sánh % (Thực hiện 9 tháng /Kế hoạch 2026)	Ước thực hiện quý IV/2026	Ước thực hiện cả năm 2026	So sánh % (Ước thực hiện năm 2026/KH năm 2026)
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	90	90	100%	-	90	100%
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	45	45	100%	-	45	100%
8	**Thu, chi ngân sách**							
-	Thu ngân sách Nhà nước (theo chỉ tiêu tỉnh và HĐND phường)	Triệu đồng	1.200	997	83,08%	203	1.200	100%
-	Chi ngân sách	Triệu đồng	130.022	91.631	70,47%	38.391	130.022	100%
9	**Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác**							
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	13	7	53,85%	6	13	100%
-	Thành lập mới hợp tác xã	HTX	1	-	-	1	1	100%
-	Thành lập mới tổ hợp tác	THT	1	1	100%	1	2	200%
10	**Thu nhập bình quân đầu người**	Triệu đồng						
11	**Giáo dục, y tế**							
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	-	04	-	-	-	
-	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	-	24.050	-	-	-	
-	Tỷ lệ người dân từ đủ 14 tuổi trở lên tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID	%	-	20.907	-	-	-	
12	**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên**	%						
13	**Lĩnh vực xã hội**							
-	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo	%	> 0,26					
-	Giảm hộ nghèo	Hộ	5	-	-	5	5	100%
-	Giảm hộ cận nghèo	Hộ	20	-	-	20	20	100%
-	Xây dựng, sửa chữa nhà đại đoàn kết	Căn	-	20	-	-	-	
-	Giải quyết việc làm, trong đó:	Người	1.985	2.186	110.13%	309	2.495	125,29%
+	*Giải quyết việc làm ngoài tỉnh*	*Người*	-	1.065	-	162	1.227	
+	*Giải quyết việc làm trong tỉnh*	*Người*	-	1.113	-	147	1.260	
-	Xuất khẩu lao động	Người		08	-	-	08	
-	Đào tạo nghề	Người						
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	35%	35%	100%	-	35%	100%

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026	So sánh % (Thực hiện 9 tháng /Kế hoạch 2026)	Ước thực hiện quý IV/2026	Ước thực hiện cả năm 2026	So sánh % (Ước thực hiện năm 2026/KH năm 2026)
-	Tỷ lệ lao động ngư nông lâm nghiệp trong cơ cấu lao động	%	-	282	-	-	-	-
-	Số người tham gia BHXH chung	Người	2.112	1.294	61,27%	818	2.112	100%
-	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.297	790	60,91%	507	1.297	100%
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế toàn dân	%	100%	100%	-	-	-	100%
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	815	504	61,84%	311	815	100%
-	Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt	%	97	-	-	97	97	100%
-	Ấp đạt chuẩn văn hoá	Ấp	15	-	-	15	15	100%
14	**An ninh - Quốc phòng**							
-	Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập hàng năm; xã đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự", xã đạt chuẩn "Xã không có ma tuý"	%	100	-	-	100	100	100%